TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2020/DS-PT
Ngày: 06-3-2020
V/v: "Tranh chấp yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Tự
Các Thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân
Bà Lê Thúy Cầu

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An – Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Quang Hiệp – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 81/2020/TLPT-DS ngày 02/01/2020, về việc *"Tranh chấp yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".*

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo; giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Đ, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Xóm V, thôn X, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Bùi Văn V1 - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi;

Địa chỉ: Địa chỉ: số 135 đường N1, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

**** Bị đơn:*** Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1952, bà Bùi Thị Kim L, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Xóm V, thôn X, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Việt Ng - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi; Địa chỉ: số đường 108 đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1986;
- Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1987;
- Anh Nguyễn Ngọc Đ1, sinh năm 1992

Cùng địa chỉ: Xóm V, thôn X, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của anh M, anh T, anh Đ1: Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1952 (theo các giấy ủy quyền cùng ngày 22/01/2019).

- Ủy ban nhân dân huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi; Địa chỉ trụ sở: Thị trấn C, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Thiết Kh, chức vụ: Chủ tịch.

**** Người làm chứng:***

1. Bà Trịnh Thị Th (Ph);
2. Ông Nguyễn Văn Th1; sinh năm 1934;
3. Bà Trần Thị Ng1, sinh năm 1957;
4. Ông Nguyễn Ngọc D, sinh năm 1962;
5. Ông Nguyễn Tấn L1;
6. Ông Nguyễn Th2;
7. Ông Trương Văn H, sinh năm 1942;
8. Ông Đặng Xuân Q1, sinh năm 1946;
9. Ông Lê Văn Q2;
10. Ông Nguyễn Tấn H1, sinh năm 1965;
11. Ông Nguyễn Thành V2, sinh năm 1954;
12. Ông Nguyễn Văn Th3; sinh năm 1965;
13. Ông Nguyễn Tấn N2, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Xóm V, thôn X, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các bản trình bày và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Đ trình bày:

Nguồn gốc diện tích đất 260m^2 thuộc một phần thửa đất số 155, tờ bản đồ số 10 xã B, huyện B1 (nay là thửa 967, tờ bản đồ số 17 lập năm 2003) trước đây là bờ hào ấp chiến lược thời ngụy. Năm 1980 ông san lấp, vỡ hoang sử dụng trồng hoa màu, trong đó phần diện tích khoảng 150m^2 là đất bờ hào ấp chiến lược, theo bản đồ 299/TTg xã B là rẻo đất không có số thửa, diện tích 60m^2 theo bản đồ 299/TTg là thửa 154, loại đất Hg (đất hoang).

Theo Sổ mục kê lập năm 1986 xã B thì diện tích đất ông sử dụng có mang số thửa 156, tên chủ sử dụng là "số bớt" không thể hiện diện tích bao nhiêu và thửa 154, diện tích 60m^2 là đất hoang UBND xã chưa phân phối sử dụng. Sau khi khai hoang ông sử dụng trồng hoa màu như lang, mì và sau đó trồng keo, bạch đàn… từ năm 1980 đến 2013. Qúa trình sử dụng, ông có nộp thuế đất cho nhà nước nhưng không đăng ký, kê khai.

Hộ ông Nguyễn Ngọc N là chủ sử dụng thửa đất 155, tờ bản đồ số 10 xã B, huyện B1, theo bản đồ 299/TTg thì thửa 155 của ông N có diện tích 730m^2. Năm 1996, hộ ông Nguyễn Ngọc N được UBND xã B, huyện B1 giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP thửa đất 157, diện tích 680m^2 (trước đây cũng là đất hoang) giáp với thửa 155.

Theo bản đồ 299/TTg chỉnh lý năm 1999 thì thửa đất số 155, tờ bản đồ số 10 xã B, huyện B1 diện tích 2.180m^2 được UBND huyện B1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Ngọc N vào ngày 19/02/2000 bao gồm các thửa đất 155 + 157 + 154 +156 + một phần thửa 158 và một phần thửa đất số 238, cùng tờ bản đồ số 10. Tuy nhiên trên thực tế ông vẫn đang quản lý, sử dụng thửa 154 và thửa 156 để trồng cây cối, hoa màu nhưng không có giấy tờ gì. Khi hộ ông Nguyễn Ngọc N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000, ông và các hộ dân có đất liền kề không ai biết nên không có ý kiến hay khiếu nại. Đến năm 2013, ông N thuê xe đổ đất lấn chiếm đất của ông đang sử dụng, sự việc xảy ra tranh chấp ông gửi đơn đến UBND xã B, huyện B1 yêu cầu giải quyết thì mới biết được diện tích đất ông đang quản lý, sử dụng từ trước đến nay tại thửa đất 154 và 156 đã được chỉnh lý nhập vào thửa đất 155 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất cho ông Nguyễn Ngọc N.

Nay ông yêu cầu tòa án giải quyết: Buộc hộ ông Nguyễn Ngọc N phải trả lại diện tích đất theo đo đạc thực tế là 215,7m^2 nằm trong thửa đất số 155, tờ bản đồ số 10 xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi (Theo bản đồ đo vẽ năm 2003 là thửa đất 967, tờ bản đồ số 17). Đồng thời yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B1 cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc N vào ngày 19/02/2000 tại thửa đất số 155, tờ bản đồ số 10 xã B, huyện B1 vì khi UBND huyện B1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N đã cấp luôn phần diện tích đất của ông.

-Bị đơn ông Nguyễn Ngọc N, bà Bùi Thị Kim L trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 155, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.180m^2 thôn X, xã B, huyện B1 nguyên trước đây là đất hoang được một số người dân ở đây khai hoang sử dụng. Năm 1981, ông đi bộ đội về cha ông có hỏi mua một diện tích đất khoảng hơn 700m^2 của những người khai hoang và cho ông làm nhà ở. Sau đó, vợ chồng ông được ông Nguyễn Văn Th1 để lại cho 120m^2 đất vỡ hoang vào năm 1982; mua của bà Trịnh Thị Th diện tích khoảng 680m^2 vào năm 1983 với giá 01 chỉ vàng; mua của bà Trần Thị Ng1 diện tích khoảng 470m^2 năm 1985 với giá 01 chỉ vàng; mua của ông Trương Trung H diện tích 330m^2 vào năm 1985 với giá 50 đồng và được ông Nguyễn Ngọc D cho một diện tích khoảng 450m^2 vào năm 1985 (Ông Th1, bà Th, bà Ng1, ông Hậu, ông D đều cư trú tại Thôn X, xã B, huyện B1). Việc mua bán, chuyển nhượng đất chỉ có giấy viết tay, không chứng thực tại cơ quan Nhà nước.

Quá trình sử dụng ông đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg là thửa 155, diện tích 730m^2, ngoài ra vợ chồng ông còn khai hoang diện tích đất phía trước là thửa 154 và 156, tờ bản đồ số 10 để sử dụng xây nhà để máy xay xát gạo. Năm 1996, hộ gia đình ông được UBND xã B, huyện B1 giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP thửa đất 157, diện tích 680m^2 (trước đây cũng là đất hoang) giáp với thửa 155. Gia đình ông được UBND huyện B1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 19/02/2000 thuộc thửa đất đất số 155, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.180m^2 bao gồm thửa đất 155 + 156 + 157 + 154 + một phần thửa 158 và một phần thửa đất số 238, cùng tờ bản đồ số 10 (các thửa đất này là do vợ chồng ông khai hoang và một phần mua lại của người khác như đã trình bày ở trên).

Ngoài ra, ông được ông Nguyễn Tấn L1 cho thêm diện tích 420m^2 vào năm

1989 và nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Th2 diện tích khoảng 600m^2 với số tiền 2.000.000đ. Hai diện tích đất này nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 155, diện tích 2.180m^2 cấp năm 2000 cho hộ gia đình ông.

Như vậy, hộ gia đình ông đã sử dụng thửa đất số 155, tờ bản đồ số 10 từ năm 1982, đã đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất qua các thời kỳ và được UBND huyện B1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông N, bà L không đồng ý việc ông Nguyễn Đ khởi kiện yêu cầu trả lại diện tích đất 215,7m^2 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các anh: Nguyễn Văn M, Nguyễn Minh T, Nguyễn Ngọc Đ1 thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông Nguyễn Ngọc N, bà Bùi Thị Kim L, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của nguyên đơn.

- Tại Công văn số 1363/UBND-NV ngày 07/6/2019, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B1 trình bày:

Theo bản đồ 299/TTg thì thửa đất số 155, tờ bản đồ số 10, diện tích 730m^2 (loại đất T). Theo bản đồ 299/TTg chỉnh lý năm 1999 tại các thửa đất số 155, 157, 158, 159, 154, 234 và 238 tờ bản đồ số 10 với diện tích 2.180m^2, loại đất T để cấp giấy chứng nhận cho ông Nguyễn Ngọc N có số vào sổ 00695 QSDĐ/668/QĐUB (H).

Ông Nguyễn Đ yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc N tại thửa đất số 155, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.180m^2 (T: 200m^2; vườn: 1.980m^2), hiện nay hồ sơ lưu trữ chỉ còn sổ địa chính nên UBND huyện B1 không có cơ sở để xem xét có ý kiến đối với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc N có đúng theo trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai hay không.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ Điều 34, khoản 1 Điều 147 khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Đ yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Ngọc N, bà Bùi Thị Kim L trả lại cho ông 215,7m^2 quyền sử

dụng đất là một phần đất nằm trong thửa đất số 155 (nay là thửa đất số 967), tờ bản đồ số 10 xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Không chấp nhận nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Đ về việc yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B1 cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc N ngày 19/02/2000 tại thửa đất số 155, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.180m^2, xã B, huyện B1, tỉnh Quảng Ngãi.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Kháng cáo:

Tại đơn kháng cáo ngày 16/9/2019 và đơn kháng cáo bổ sung ngày 27/12/2019, ông Nguyễn Đ kháng cáo bản án sơ thẩm với lý do:

- Đất khai hoang là sự việc có thật, sử dụng trồng hoa màu, trồng keo từ năm 1980 đến 2013, chính quyền không có quyết định thu hồi đất của ông Nguyễn Đ.

- Các tài liệu về mua bán, chuyển nhượng đất do ông N cung cấp là các bản photo, không có chứng thực của UBND xã.

- Tại thời điểm chỉnh lý (có hợp nhiều thửa đất) năm 1999 thì hộ ông N không có giấy tờ về mua bán, cho tặng hợp pháp để được xem xét chỉnh lý hợp thửa thành thửa đất số 155, diện tích 2180m^2.

- Văn phòng đăng ký đất đai không có hồ sơ lưu trữ của thửa đất số 155, diện tích 2180m^2 cấp cho hộ ông N.

- Công văn số 24/UBND ngày 08/3/2019 của Ủy ban nhân dân xã Bình Hiệp có nội dung: *"có thực hiện đưa ra hội đồng xét cấp đất của xã xét duyệt và niêm yết công khai tại UBND xã và tại xóm"* trái ngược với những văn bản của các cơ quan, đơn vị khác như: Công văn số 100/CHHBS ngày 09/7/2018 của VP ĐKĐD tỉnh Quảng Ngãi Chi nhánh huyện Bình Sơn; Công văn số 68/UBND ngày 18/7/2018 của Chủ tịch UBND xã Bình Hiệp; Công văn số 1363/UBND ngày 07/6/2019 của Chủ tịch UBND huyện Bình Sơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Đ giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Luật sư Bùi Văn V1 - Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Đất khai hoang của ông Nguyễn Đ là có thật, ông Đ trồng keo từ năm 1980 đến năm 2013. Chính quyền không có quyết định thu hồi đất của ông Đ và cũng không có giao cắm mốc vị trí đất cho ông N. Nhà nước không thu thuế đối với đất

khai hoang. Tài liệu của ông N cung cấp là bản photo, không có công chứng, chứng thực hợp pháp. Ông N không chứng minh được vì sao có sự biến động từ hai thửa đất số 155 diện tích 730m^2 và thửa đất số 157 diện tích 680 m^2, hợp thành thửa đất số 155 diện tích 2180m^2. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đ.

Ông Trần Việt Ngữ - *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:*

Ông N có thực hiện kê khai đăng ký đất đai theo Chỉ thị 299/CT-TTg, có tên trong Sổ mục kê, Sổ địa chính. Ông Đ không kê khai đăng ký đất đai theo qui định. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu:

Ông Nguyễn Đ khai có khai hoang diện tích đất đang tranh chấp nhưng không kê khai, nộp thuế. Ông Nguyễn Đ không chứng minh được tính hợp pháp đối với thửa đất tranh chấp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Thửa đất đang tranh chấp có diện tích 215,7m^2 là một phần của thửa đất 155, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.180m^2 (200m^2 đất ở, 1980m^2 đất vườn) xã B, huyện B1, được UBND huyện B1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/02/2000 cho hộ ông Nguyễn Ngọc N. Ông Nguyễn Đ khai năm 1980 ông khai hoang phần đất trên, từ đất bờ hào ấp chiến lược và đất hoang.

[2] Về kê khai đăng ký đất đai: Ông Nguyễn Đ thừa nhận không đăng ký kê khai đối với thửa đất đang tranh chấp và không có tên trong Sổ địa chính, Sổ mục kê. Các tài liệu thu thập trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ông Nguyễn Ngọc N kê khai theo bản đồ 299 thửa đất số 155 diện tích 730m^2. Theo phương án giao đất của xã B được UBND huyện B1 phê duyệt ngày 10/4/1996 thì ông N được xét giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64/CP thửa đất số 157 (gọi là Vườn thừa sát về phía Tây thửa 155) diện tích 680m^2; đến năm 1999, theo Sổ mục kê và Sổ đăng ký ruộng đất và theo bản đồ chỉnh lý theo Chỉ thị 299/TTg thì ông N đăng ký, kê khai là 2.180m^2. Ngày 19/02/2000, hộ ông N được UBND huyện B1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy chứng nhận) thửa đất số 155, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.180m^2 (200m^2 đất ở, 1980m^2 đất vườn) tại xã B, huyện B1.

[3] Về nộp thuế: Các biên lai thu thuế sử dụng đất do ông Đ cung cấp thể hiện các biên lai này không liên quan đến thửa đất đang tranh chấp. Về việc này, Ủy

ban nhân dân xã Bình Hiệp xác nhận: "*Theo các biên lai thu thuế sử dụng đất năm 1996, 1998, 1999, 2001, 2002 của ông Nguyễn Đ nộp cho Tòa án thì đây là các biên lai thu thuế đất được giao theo Nghị định 64/CP và đất vườn. Những loại đất này phải đăng ký vào sổ địa chính của xã thì mới nộp thuế cho nhà nước. Các biên lai thu thuế này không phải nhà nước thu thuế sử dụng đất khai hoang của ông Đ vì ông Đ khai hoang, sử dụng diện tích bao nhiêu không kê khai, đăng ký với UBND xã nên không có cơ sở thu thuế".*

[4] Theo Công văn số 1363/UBND-NV ngày 07/6/2019 của UBND huyện B1 và biên bản làm việc của Tòa án với UBND xã B ngày 13/3/2019, tại thời điểm đo đạc hiện trạng thực tế sử dụng đất, ông Nguyễn Ngọc N đang sử dụng canh tác trên các thửa đất: 154 (đất hoang), 155, 157, 156 (giao thông hào) và một phần diện tích các thửa đất: 158, 159, 234, 238 nên cơ quan đo đạc thành thửa đất 155, tờ bản đồ số 10 diện tích là 2.180m^2.

[5] Theo qui định tại Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, ông Đ không có các loại giấy tờ được quy định tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 để làm căn cứ xác định việc sử dụng đất ổn định. Ông Nguyễn Đ không đăng ký, kê khai đối với phần đất ông khai là khai hoang theo quy định của Chỉ thị 299/TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước. Lời khai của những người làm chứng chỉ cho biết ông Đ có khai hoang nhưng không biết diện tích đất là bao nhiêu.

[6] Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Đ đòi vợ chồng ông Nguyễn Ngọc N phải trả diện tích đất 215,7m^2 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện B1 cấp cho hộ ông Nguyễn Ngọc N ngày 19/02/2000 tại thửa đất số 155, tờ bản đồ số 10, diện tích 2.180m^2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[7] Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đ; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đ;

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 29/2019/DS-ST ngày 28/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, đã nộp tại biên lai số AA/2018/0004103 ngày 23/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, P.HCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Tự